



Hoạt động kinh tế đối ngoại Động lực phát triển Đồng Bằng Sông Cửu Long

ThS. NGUYỄN TRỌNG MINH
Đại học Đồng Tháp

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập, kinh tế đối ngoại (KTĐN) là hoạt động tất yếu khách quan đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, phục vụ cho sự phát triển của các nước đang phát triển, có nền kinh tế mở cửa. Đối với Việt Nam hoạt động kinh tế đối ngoại hiện tại là kết quả của quá trình mở cửa hơn 20 năm, là động lực phát triển kinh tế trong thời kì hội nhập mới.

Lịch sử đã chứng minh nhiều nước trên thế giới và khu vực đã phát triển nền kinh tế thành công bằng con đường KTĐN với chính sách mở cửa - khoan dung hơn là đóng cửa cô lập và đố kỵ - nghi ngờ. Điển hình ở Đông Bắc Á; Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, một số nước ASEAN như Singapore, Thái Lan... bằng hoạt động kinh tế hướng ngoại đã nhanh chóng phát triển trở thành những "con rồng kinh tế".

Từ kinh nghiệm của các nước, trước và khi tham gia hội nhập WTO, Việt Nam đang tổ chức, sắp xếp lại nền kinh tế và hướng nền kinh tế ra bên ngoài để tìm một "cú hích" mạnh về tài chính, hợp tác chuyển giao công nghệ- khoa học kĩ thuật, hướng xuất khẩu nhằm đẩy nhanh tiến độ công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Cho nên, Việt Nam xem mục tiêu kinh tế đối ngoại là mục tiêu chiến lược - động lực phát triển tất yếu. Trong đó, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng kinh tế lớn, vùng đã và đang trực tiếp tham gia vào hoạt động KTĐN với những cơ hội - thách thức của riêng mình. Do đó, đối với ĐBSCL, hoạt động KTĐN của vùng cần được nghiên cứu với những vấn đề khoa học đang quan tâm.

Tổng quan về ĐBSCL

ĐBSCL là vùng kinh tế trọng điểm của nước ta. Nó đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển bền vững của dân tộc trong lịch sử cũng như hiện tại. Vùng có 13 tỉnh thành, chiếm 22% dân số cả nước (17,4 triệu dân) với mật độ dân số trên 400 người/km².

Một cộng đồng dân cư văn hóa, lịch sử, kinh tế - xã hội đặc trưng

ĐBSCL là vùng địa lí, lịch sử văn hóa đặc sắc, một không gian văn hóa xã hội mang đặc trưng của cộng đồng đa tộc người, (Kinh - Hoa - Kh'mer - Chăm...), đa tôn giáo. Đó là một quần thể văn hoá đa dạng, đầy sức sống... phong cách ứng xử tự do, sáng tạo. Vùng có nền kinh tế nông nghiệp mang màu sắc "khẩn hoang"; các loại hình kinh tế đa dạng: kinh tế biển, kinh tế rừng, chủ yếu là nông nghiệp vùng gập lũ.

Vùng tiềm năng kinh tế đa dạng

- Nguồn tài nguyên thiên nhiên: Nằm ở hạ lưu sông Mêkông, ĐBSCL có nguồn đất đai màu mỡ phù sa, với hệ sinh thái và thảm thực vật nhiệt đới, phong phú và đa dạng. Vùng có hệ thống sông ngòi chằng chịt với dòng chảy khá ổn định là cơ sở phát triển giao thông thủy và cảng sông và cảng biển quốc tế.

- Nông nghiệp: chiếm 47,5% diện tích đất nông nghiệp cả nước; trong đó đất trồng lúa 1,9 triệu ha chiếm 44,5 % đất trồng lúa cả nước. Ngành nông nghiệp được quan tâm phát triển và ngành đã có những đóng góp quan trọng trong thu nhập nguồn ngoại tệ.

- Ngành thủy hải sản, diện tích đất thủy hải



sản có 750.333 ha trong đó 500.000 ha nước ngọt, tuy đã có những bước phát triển quan trọng đóng góp vào ngoại thương Việt Nam nhưng vẫn còn những hạn chế lớn.

- Nguồn tài nguyên xã hội: ĐBSCL có lực lượng lao động khá dồi dào, có số người ở độ tuổi lao động hơn 50% dân số trong vùng (60% là từ 18- 30). Đó là một thuận lợi rất quan trọng để ĐBSCL đẩy nhanh nền sản xuất của vùng, song nguồn tài nguyên này đã chứa những mâu thuẫn lớn; sức lao động dồi dào với trình độ thấp, đa số họ chưa được đào tạo nghiệp vụ và kĩ thuật.

- Về tình hình cơ cấu kinh tế của vùng có sự chuyển dịch rất chậm giữa các nhóm: nhóm I nhóm II, Nhóm III, cho thấy khả năng phát triển chất lượng của nền kinh tế phát triển chậm.

Bảng 1: Cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL (1995- 2006)

Cơ cấu kinh tế (%)	1995	2000	2002	2004	2006
Khu vực I	61,88	51,38	49,08	47,90	44,34
Khu vực II	11,70	19,60	21,04	21,98	23,41
Khu vực III	21,32	29,02	29,88	30,12	32,25

Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên Giám thống kê năm 2006, năm

- Về tốc độ tăng trưởng GDP của vùng năm 2001- 2005 ước đạt hơn 9,6%¹, song chủ yếu từ ngành nông nghiệp, mặc dù phát triển cao nhưng tiền đề cho phát triển bứt phá và hội nhập còn yếu kém và các khó khăn chung đang đối mặt đang lớn dần lên.

Từ những nét trên cho thấy ĐBSCL chứa những nguồn tài nguyên kinh tế xã hội dồi dào từ rất sớm. Mặc dù có đầy đủ những yếu tố nổi bật, lợi thế so sánh để phát triển toàn diện, song sau hơn 30 năm khi đất nước thống nhất, ĐBSCL vẫn ẩn chứa những mâu thuẫn của vùng kinh tế xã hội chậm phát triển, trong đó chủ yếu là vấn đề: giữa một bên tài nguyên dồi dào, kinh tế năng động với bên là người lao động trình độ thấp, trẻ em bỏ học nhiều cho thấy là tăng trưởng kinh tế của vùng chưa gắn với sự tiến bộ xã hội.

Thực trạng hoạt động kinh tế đối ngoại ở đồng bằng sông Cửu Long

Hoạt động KTĐN được hiểu là những hoạt động về hợp tác đầu tư với nước ngoài gồm các hoạt động thu hút nguồn đầu tư (FDI, ODA), ngoại thương xuất nhập khẩu, các hoạt động dịch vụ du lịch, phân công lao động quốc tế, vận tải,... và các hoạt động hợp tác khoa học và chuyển giao công nghệ với nước ngoài.

Ở ĐBSCL, hoạt động KTĐN chỉ được khởi động thực sự trong gần 10 năm qua, hoạt động này đã đóng góp nhất định trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống người dân của vùng cũng như đã thu được một nguồn ngoại tệ quan trọng trong việc phát triển ngoại thương của Việt Nam.

Về hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài (ĐTNN) chủ yếu là FDI

Tính từ 1988 - 2006 thu hút ĐTNN ở ĐBSCL

chỉ đạt tương đương 2,315 tỷ USD, chiếm hơn 3,0% tổng vốn ĐTNN vào Việt Nam. Và số vốn này chiếm 5% trong toàn bộ vốn đầu tư xã hội của vùng. Về số dự án FDI (foreign direct investment) đầu tư vào ĐBSCL gần 334 dự án chủ yếu tập trung vào những tỉnh: Long An, Cần thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, còn lại các tỉnh khác hầu như con số chỉ rất hạn chế và còn tỉnh vẫn còn bằng không, trong khi đó số dự án đang kí tại Long An đến 2006, chiếm trên 40% số dự án vùng, với số vốn lên đến hơn 1150 triệu USD. Nếu so với một số vùng khác trong nước thì con số này về FDI đến 2006 của toàn vùng chỉ bằng 95% của Hải Phòng. Một con số cho thấy, sự thu hút FDI của vùng đang mâu thuẫn với tốc độ đầu tư vào số lượng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp ở các tỉnh trong vùng. Vùng ĐBSCL đã có 18 KCN được thành lập (chiếm 13% cả nước) với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 3.185 ha. Phần diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của 18 KCN là 2.085 ha, trong đó có 7 KCN đã đi vào hoạt động; 11 KCN đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ bản.

Trong số 13 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL, có 9 tỉnh đã có KCN, trong đó, Long An là địa phương năng động nhất trong việc xây dựng và phát triển KCN với tổng số 6 KCN đã được thành lập có tổng diện tích đất tự nhiên là 1.106 ha, chiếm 39% tổng diện tích phát triển KCN của cả vùng.²

Bảng 2 - Số dự án FDI của vùng ĐBSCL từ 1988 - 2006

Từ các số liệu trên, có thể thấy rằng tăng trưởng

Tỉnh - Thành phố	Long An	TP.Cần Thơ	Kiên Giang	Tiền Giang	Trà Vinh	Đồng Tháp	Vĩnh Long	An Giang	Bến Tre	Bạc Liêu	Cà Mau	Sóc Trăng	Hậu Giang
Số dự án FDI	142	59	21	29	14	14	13	13	12	10	9	4	3
Tổng vốn ĐT (tr.USD)	1150,6	230,4	501,0	153,6	58,4	19,2	41,3	27,5	51,2	36,1	15,9	18,3	1,8

Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên Giám thống kê năm 2006, năm 2007

kinh tế nhiều năm qua chủ yếu dựa vào nguồn đầu tư nội bộ, dòng FDI chưa thực sự vào ĐBSCL và chưa có tác động sâu rộng đến sự phát triển và trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng. Tính trên lợi ích lâu dài cũng như nhu cầu hội nhập thì vốn đầu tư vào ít sẽ làm cho vùng nhanh chóng kiệt quệ các nguồn tài nguyên, nhất là khả năng “khẩn hoang” sẽ bị mất cân bằng và sẽ đẩy vùng này vào những khó khăn mới như: nguồn lực - gánh nặng xã hội, suy thoái môi sinh...

Về xuất - nhập khẩu

Xuất khẩu, trong thời gian qua từ 2000 - 2006, vùng ĐBSCL chiếm 10% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, tăng trưởng xuất khẩu của ĐBSCL tăng cao, tăng trưởng bình quân 18,1% so với cả nước chỉ 11,8%, nhưng thực tế nếu tính theo bình quân đầu người thì đến thời kì này chỉ đạt gần 90USD/người/năm thấp hơn nhiều so với mức chung cả nước (khoảng 220USD/người/năm). Trong những năm qua nguồn sản phẩm xuất khẩu của vùng chủ yếu là mặt hàng gạo chiếm 90% và thủy hải sản (sơ

¹ Tác giả tổng hợp từ nguồn các Cục thống kê ở ĐBSCL, năm 2005
² Tạp chí Khu công nghiệp VN tháng 1/2007



ché) chiếm 60% nhưng luôn gặp những khó khăn về cạnh tranh giá cả và chất lượng, cùng với việc bị áp đặt hàng rào thương mại phi thuế quan khi thâm nhập thị trường các nước lớn.

Nhập khẩu, trong thời gian qua ĐBSCL chủ yếu nhập các mặt hàng nguyên vật liệu phục vụ sản xuất như: phân bón, hóa chất, thiết bị, xăng dầu... tập trung vào một số danh nghiệp nhà nước. Nhập khẩu của vùng chỉ bằng 2,5% so với cả nước, một con số rất nhỏ. Bên cạnh đó, tình hình nhập khẩu tại các địa phương có đường biên giới với Campuchia chủ yếu là nhập khẩu tự phát, nhập lậu những gây tác động tiêu cực đến nền sản xuất trong vùng.

Các dịch vụ khác

- Xuất khẩu lao động hợp tác lao động nước ngoài

Một hoạt động cấu thành hoạt động KTĐN, được trung ương Đảng quan tâm trong quá trình hội nhập kinh tế, trong các năm qua, các tỉnh ĐBSCL người lao động trong đã tham gia vào xuất khẩu lao động theo Chỉ thị số 41/CT-TW ngày 22/9/1998 của Bộ Chính trị về công tác xuất khẩu lao động (XKLD) và chuyên gia. Thị trường xuất khẩu lao động chủ yếu của Việt Nam là thị trường châu Á , trong đó có các thị trường chính là Malaysia chiếm 60 – 75%, Đài Loan chiếm 10- 15%, Hàn Quốc chiếm 05 – 10%, Nhật bản chiếm 5%. Riêng vùng ĐBSCL thị trường chính là thị trường Malaysia (chiếm 76 – 85%) còn lại là thị trường khác.

ĐBSCL khó có thể thâm nhập sâu rộng vì lao động chưa đáp ứng được yêu cầu công việc và sức khỏe.

Xuất khẩu hợp tác lao động ở nước ngoài có thời hạn là hoạt động KTĐN mới của Việt Nam và vùng, với mức dân số ở độ tuổi lao động đông (hơn 10 triệu) của ĐBSCL làm cho chúng ta nghĩ ngay khi tham gia vào hoạt động kinh tế này nó sẽ có lợi thế so sánh, nhưng chỉ trong giai đoạn ngắn (2003 - 2007) nó đã có mâu thuẫn với giữa chỉ số phát triển và các chỉ tiêu của đề án giải quyết lao động – việc làm của chính phủ và địa phương. Đây là thách thức khá lớn đối vùng trong việc phát triển hoạt động xuất khẩu lao động sang làm việc tại các thị trường lao động quốc tế và cũng là vấn đề cần đặt ra và giải quyết khi vùng ĐBSCL thu hút được số lượng lớn các dự án FDI.

- Ngành du lịch, ngành này của ĐBSCL chỉ phát triển số lượng khách nội bộ (số lượng du khách trong nước chiếm 80 – 90%), đơn cử một địa phương có số lượt khách đến nhiều nhất vùng là Kiên Giang năm 2006 với lượt khách 2,561,035 (gồm cả số khách đến Phú Quốc), trong đó lượt khách quốc tế là 101,000 lượt chiếm gần 5%.³ So với tiềm năng phát triển du lịch của vùng thì rõ ràng khả năng hội nhập của ngành còn quá thấp với yêu cầu hội nhập để phát triển, nguyên nhân chính là mô hình du lịch chủ yếu là du lịch sinh thái trùng lập (do nhiều tỉnh đã xây dựng các cơ sở hạ tầng du lịch giống nhau về mô hình phục vụ, sản phẩm phục vụ), thiếu quy hoạch chiến lược tổng thể cũng như cơ sở hạ tầng du lịch kém chất lượng và chưa có mô hình mới hấp dẫn.

- Vận tải; mặc dù đã phát huy các lợi thế ở giai đoạn đầu trong phát triển mạng vận chuyển nội vùng nhưng hiện tại và khi hội nhập kinh tế ĐBSCL, cơ sở kĩ thuật dịch vụ này chưa có khả năng đáp ứng đủ nhu cầu cảng hàng không quốc tế, cảng biển quốc tế, dịch vụ vận tải quốc tế và còn nhiều vấn đề mới đặt ra cho vùng về chất lượng vận chuyển, thời gian...

- Hợp tác về khoa học kĩ thuật và chuyển giao công nghệ

cho tới nay vùng chỉ có một vài cơ sở, trường Đại học Cần thơ (Dự án Mekong 1000), Đại học An Giang, Đại học Sư phạm Đồng Tháp, Viện Cây trồng Miền Nam đã có tham gia quan hệ hợp tác khoa học chuyển giao công nghệ với nước ngoài, còn lại các tỉnh khác chưa thực sự quan tâm thu hút. Từ đây cho thấy hợp tác khoa học và chuyển giao công nghệ của vùng đang có khoảng cách lớn so với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kì hội nhập.

Bảng 3 - Số lao động xuất khẩu của các tỉnh ĐBSCL từ 2003 -2007
(Đvt: người)

Tỉnh – Thành phố	2001 - 2003*	2004	2005	2006	2007	2003 - 2007
Long An	135	400	475	459	448	1917
Cần Thơ	103	222	568	599	300	1792
Kiên Giang	10	100	383	491	509	1493
Tiền Giang	60	96	304	429	91	980
Trà Vinh	65	236	376	245	76	998
Đồng Tháp	854	1521	1559	1070	686	5690
Vĩnh Long	546	1060	1300	880	586	4372
An Giang	30	808	1497	609	130	3074
Bến Tre	885	971	989	1142	997	4984
Bạc Liêu	89	428	340	89	64	1010
Cà Mau	78	312	722	87	45	1244
Sóc Trăng	09	207	554	650	670	2090
Hậu Giang	#	105	365	207	78	755
Tổng cộng	2864	6466	9432	6957	4680	30.399

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các Số LDTB -XH các tỉnh trong vùng ĐBSCL, năm 2007

Qua bảng tổng kết trên thấy một thực trạng là con số thay đổi có mâu thuẫn với khuynh hướng phát triển kinh tế hội nhập, đó là số lượng xuất khẩu lao động của những năm 2006 và ước 2007 giảm thấp hơn với năm 2004 và 2005 hoạt động kinh tế mới của Việt Nam. Nguyên nhân là do vùng chủ yếu xuất khẩu lao động sang thị trường (Malaysia) trả lương thấp, không còn hấp dẫn với người lao động, còn các thị trường khác có thu nhập cao như Hàn Quốc, Nhật Bản... thì lao động trong vùng

* Chủ yếu là thực hiện trong năm 2003.

³ Ủy Ban ND tỉnh Kiên Giang, Báo cáo sơ kết công tác du lịch 02 năm 2006 – 2007 theo nghị quyết 02 và 08- NQ/TU của tỉnh ủy Kiên Giang, 12/2007



KT-ĐN, vì FDI là kinh tư bản du nhập không phát sinh nợ, là động cơ duy nhất để khởi động nền kinh tế của các nước, vùng lãnh thổ có nhiều tiềm năng cần khai thác như trường hợp ĐBSCL. Khi thu hút được nguồn FDI cần thiết, ĐBSCL sẽ có vốn đầu tư vào sản xuất thông qua các doanh nghiệp đầu tư 100% vốn nước ngoài, các dự án liên doanh đây là một lợi ích quan trọng. Nó làm tăng việc làm và tăng mức lương của lao động; tạo cơ hội cho hơn 10 triệu lao động trong vùng tìm được việc làm trong thời gian tới với mức lương phù hợp; tăng nguồn thu ngân sách cho địa phương thông qua thu nhập tư bản nước ngoài tại vùng.

Lợi ích đáng kể tiếp theo là chuyển giao công nghệ, điều này dễ thấy nhất trong các trường hợp thành lập các công ty liên doanh giữa một công ty nước phát triển với công ty của ĐBSCL. Việc chuyển giao này nó diễn ra theo hai dạng “dạng hẹp” và “dạng rộng”: dạng hẹp như dữ kiện, dữ liệu về các sản phẩm hay phương thức kỹ thuật thường được ghi lại rõ ràng; dạng rộng không dễ ghi chép được chẳng hạn như bí quyết tổ chức, mới là quan trọng. Thông qua lợi ích này người lao động ĐBSCL còn được chuyển giao công nghệ bằng hình thức gián tiếp và trực tiếp hợp tác đào tạo nâng cao tay nghề, tu nghiệp chính thức ở nước đầu tư. Và đây là khả năng có thể thành công nhất của vùng vì ĐBSCL đang phát triển chiến lược thay thế nhập khẩu.

Bên cạnh, còn lợi ích khác là một phần chi tiêu ngân sách của vùng có thể khuyến khích dòng vào của vốn đầu tư nước ngoài, là dùng nhân lực để phát triển một hệ thống pháp luật và các dịch vụ hành chính công bằng và hiệu quả hơn. Vì thông qua hệ thống này, các nhà đầu tư thực hiện các hợp đồng liên doanh, đầu tư, thương vụ một cách hiệu quả nếu nhận được sự ủng hộ của hệ thống hành chính, cố vấn, dịch vụ pháp luật địa phương ĐBSCL.

ĐBSCL cần nguồn đầu tư nước ngoài để làm gì?

Trong bài phát biểu tại Hội thảo “Vì sự phát triển ĐBSCL” (11/2004), ông Sáu Hậu, Tổng tư vấn Ban chỉ đạo Tây Nam bộ khẳng định: “Thực trạng kinh tế ở ĐBSCL đã tụt hậu so với một số vùng trong cả nước” và đã kết luận “Nên chọn khâu xây dựng cơ sở hạ tầng làm khâu đột phá”. Và theo hoạch tổng thể của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ĐBSCL cần 6 tỷ USD để thực hiện các mục tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1995 – 2000 và 28,1 tỷ USD giai đoạn 2001 -2010⁵

Trước hết, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật kinh tế là vấn đề được đặt lên hàng đầu ở ĐBSCL, để thực hiện được điều này thì ĐBSCL cần một nguồn vốn rất lớn. Đây là vấn đề không thể giải quyết một sớm một chiều bằng nguồn ngân sách và vốn nội địa, cho nên vùng đang cần các nguồn đầu tư từ bên ngoài với các hình thức chủ yếu: FDI, ODA. Trước hết nhằm để ĐBSCL cải tạo

Từ những đặc điểm trên, có thể thấy rằng ĐBSCL có nền kinh tế “vay mượn”, phụ thuộc vào sự rủi ro của thị trường nội bộ, hàng năm kinh tế của người nông dân, nhà sản xuất chỉ “trông chờ” vào sự được mùa - mất giá, mất mùa - được giá! Có thể thấy đó là biểu hiện của nền kinh tế có tính tự phát, tự cung tự cấp. Cho nên, những mâu thuẫn này cần phải sớm giải quyết để nhanh chóng đưa nền kinh tế của ĐBSCL thoát khỏi sự trì trệ lạc hậu và kém phát triển bằng một giải pháp có hệ thống và chiến lược với những chính sách kinh tế cụ thể, mang tính hiện đại. Theo chúng tôi, để ĐBSCL sớm khắc phục những hạn chế trên thì vùng cần có sự tham gia tích cực của hoạt động KTĐN.

Hoạt động KTĐN sẽ là động lực phát triển của ĐBSCL vì những nội dung phát triển toàn diện (thu hút đầu tư nước ngoài – vốn (capital), phát triển thương mại, hợp tác chuyển giao công nghệ và các ngành dịch vụ quốc tế khác) sẽ đáp ứng được những yêu cầu phát triển của vùng, nhanh chóng giúp ĐBSCL sắp xếp lại nền kinh tế phát triển theo hướng: “Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với việc tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài. Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả”⁴

Hoạt động KTĐN - nhu cầu tất yếu của sự phát triển ĐBSCL trong thời kì hội nhập.

Hoạt động KTĐN - Động lực phát triển của ĐBSCL vì nó đáp ứng được các nội dung động lực của một vùng kinh tế năng động của vùng trong giai đoạn mới.

Tầm quan trọng của việc thu hút nguồn đầu tư nước ngoài

Thu hút nguồn đầu tư, việc thu hút đầu tư nước ngoài trong đó chủ yếu là nguồn vốn FDI, ODA, trong đó FDI là nội dung cơ bản của hoạt động

⁴ Đảng cộng sản, Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr 84

⁵ Nguồn: Bộ Kế Hoạch và Đầu tư, Quy Hoạch tổng thể các vùng KT VN/ vùng đồng bằng sông Cửu Long (website Bộ KH&ĐT-http://www.mpi.gov.vn/quyhoach.aspx?Lang=4)



hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng kĩ thuật kinh tế; cụ thể: các khu cơ sở hạ tầng công nghiệp tập trung mới, xây dựng các công trình liên quan đến dịch vụ giao thông, vận tải nội và quốc tế đặt ở trung tâm của vùng là TP. Cần thơ.

Tiếp theo, ĐBSCL cần nguồn FDI để tăng số lượng các nhà máy và mở rộng diện tích các khu công nghiệp, đáp ứng tiềm năng khai thác và sử dụng nguyên liệu nông nghiệp của vùng. Nhất là các nhà máy chế biến: nông- thủy - hải sản phục vụ cho xuất khẩu, một lợi thế so sánh quan trọng hiện nay ĐBSCL đang có khả năng phát triển mạnh nhất nước. Do đó, cần các nguồn đầu tư nước ngoài để mở rộng qui mô hạ tầng kĩ thuật phục vụ các ngành sản xuất trên vùng là nhu cầu tất yếu để đáp ứng nhu cầu về khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên, để thực hiện chiến lược sản xuất hướng về xuất khẩu.

Đầu tư nước ngoài với thương mại và dịch vụ khác

Chất lượng hoạt động thương mại của ĐBSCL sẽ tăng nhanh và tỷ lệ thuận với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bởi vì đây là mục đích chính, là kết quả của sự đầu tư hiệu quả của các nhà đầu tư nước ngoài và các địa phương đặt ra khi quyết định thực hiện các dự án, và rất phù hợp với điều kiện của vùng nguyên liệu lớn như ĐBSCL. Nếu như trong thời gian qua, nông sản đến mùa thu hoạch với một số lượng lớn thì khâu bảo quản và chế biến gặp khó khăn thì khi hội nhập kinh tế, vùng được đầu tư với số lượng các nhà máy chế biến sẽ giải quyết được nỗi lo được mùa mất giá của nông dân trong vùng. Các năm qua, lãnh vực có FDI đã đóng góp quan trọng vào xuất khẩu của nước ta, nhưng ở ĐBSCL thì đóng góp của lãnh vực có FDI chỉ ở dạng tiềm năng. Cho nên, khi ĐBSCL thu hút được FDI đáng kể, nó sẽ trở thành lực động chính giúp vùng nâng chất lượng ngoại thương và các dịch vụ liên quan khác như đầu tư cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch, vận tải quốc tế...

Một vài ý kiến

Làm gì để đẩy nhanh thu hút các nguồn đầu tư nước ngoài vào ĐBSCL, các vấn đề chung cần đặt ra:

- Sự tiếp tục ổn định chính trị của vùng;
- Luật lệ hành chính và thuế khoá;
- Các phí tổn giao dịch trong thương nghiệp;
- Sự dễ dàng trong việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài; và
- Cách giải quyết các vấn đề tranh chấp giữa các nhà đầu tư và địa phương (nước chủ nhà Việt Nam).

* **Về phía Chính phủ**, cần đẩy nhanh hoàn chỉnh các định chế pháp luật; luật đầu tư nước ngoài, luật thương mại, cơ chế quản lý minh bạch, hỗ trợ các địa phương xây dựng cơ sở hạ tầng kĩ thuật chuẩn quốc tế, xây dựng quy hoạch các chiến

lược phát triển khoa học và đào tạo cán bộ quản lí có trình độ ngang tầm quốc tế để phục vụ tốt các hoạt động hỗ trợ các dịch vụ pháp lí liên quan đến hoạt động kinh tế đối ngoại của ĐBSCL và khu vực phía Nam, và đặc biệt là chính phủ và nhà nước đẩy nhanh tiến độ cải cách giáo dục và xây dựng hệ thống giáo dục cơ bản gắn với đào tạo nghề, lao động kĩ thuật lành nghề chất lượng.

*** Về phía Chính quyền các địa phương trong vùng ĐBSCL**

Theo chúng tôi, ngoài các nhóm giải pháp của Bộ Kế hoạch Đầu tư đưa ra để thúc đẩy việc thu hút và kêu gọi đầu tư từ nước ngoài, ở mỗi địa phương cần quan tâm cụ thể các vấn đề sau:

- Tiếp tục thực hiện các nghị quyết số 09/2001/NQ-CP ngày 28/08/01, và chỉ thị số 19/2001/CT-TTG của Chính Phủ, về việc tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài, song song chính quyền các địa phương vùng ĐBSCL cần xây dựng các mục tiêu cụ thể trong điều kiện của vùng.

- **Nắm bắt các cơ hội**, các địa phương cần xây dựng chiến lược phát triển hoạt động kinh tế đối ngoại tổng thể cho ĐBSCL, một chiến lược phát triển khách quan khoa học có thể phát triển, nó phải thực sự kích thích được các nhà đầu tư quan tâm và quyết định đầu tư. Nó phải xuất phát từ tâm huyết nhà lãnh đạo có tư duy hội nhập và tính cách quyết đoán. Đối với từng tỉnh trong vùng, chính quyền địa phương cần xây dựng một chiến lược kêu gọi đầu tư hợp lí, dựa lợi thế đặc trưng nổi bật của mình với những danh mục ưu tiên đầu tư và chính sách thuế minh bạch, phát động chiến dịch quảng bá ra bên ngoài bằng các kênh truyền thông rộng rãi và hiệu quả (quảng cáo truyền hình ASEAN, MASS Media...), điều này ĐBSCL nên học tập các tỉnh, thành vùng kinh tế trọng điểm phía Nam như Bình Dương, Tp. HCM.. ĐBSCL cần chú trọng đẩy nhanh xã hội hoá các dự án quá tầm về tài chính, kĩ thuật, hướng đến vận động và sử dụng "nguồn tài sản thứ ba"...

- **Thái độ ứng xử mới**, xuất phát từ mục tiêu là nắm bắt cơ hội để phát triển kinh tế, chính quyền các địa phương cần đổi mới tư duy ứng xử hành chính, cải cách hành chính. Đặc biệt là đội ngũ nhân viên phục vụ các hoạt động kinh tế đối ngoại phải được đào tạo cho phù hợp với nhu cầu hội nhập kinh tế (khoa học gắn với tư duy hội nhập, tính quốc tế). Các địa phương phải xem việc thu hút được nhiều nguồn vốn bên ngoài qua kênh FDI và các hoạt động kinh tế đối ngoại khác trên địa phương là mục đích, động lực phát triển kinh tế quan trọng, để từ đó tiến hành điều chỉnh các hoạt động cũng như hành xử tốt với đối tác nhà đầu tư nhằm rút ngắn khoảng cách giữa nhà đầu tư và chính quyền địa phương.

- **Chiến lược nguồn nhân lực**, là một tác nhân quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hội



nhập và hoạt động kinh tế đối ngoại của ĐBSCL. Từ thực trạng trên đã cho thấy vùng cần có cuộc cách mạng chất lượng nguồn tài nguyên này. Về quan điểm, vùng cần phải xem **“đào tạo nguồn lực cho các doanh nghiệp FDI cũng là đào tạo nguồn lực cho ta”**. Vì hoạt động của các dự án FDI ngoại lực sẽ kích thích nội lực nền sản xuất nội địa phát triển, cho nên cần phải quan tâm đến đào tạo nguồn tài nguyên kinh tế quan trọng này. Với các yêu cầu sau: thứ nhất, ĐBSCL tăng cường phát triển thực sự giáo dục cơ bản (basic education), giáo dục phổ thông nông thôn để tạo điều kiện cho lao động nông nghiệp di chuyển sang lĩnh vực công nghiệp. Tiếp theo, ĐBSCL phải xây dựng Tp Cần Thơ thành trung tâm khoa học- công nghệ có chất lượng xứng tầm để đáp ứng những dịch vụ đào tạo nguồn nhân lực trong vùng. Để thành công, các địa phương xây dựng một chiến lược cụ thể về đào tạo và sử dụng nguồn lao trẻ có trình độ lao động lành nghề, phù hợp hiện đại và kĩ thuật cao, trong đó tập trung hiện đại hóa các cơ sở dạy nghề và “phải dạy nghề cho ra dạy nghề”. Và tiếp tục phát triển các chương trình hợp tác đào tạo quốc tế như chương trình Mekong 1000, xúc tiến liên kết Singapore, Hà Lan, Pháp..., và phải minh bạch trong xây dựng và đào tạo nguồn theo các dự án đào tạo tại nước ngoài.

- **Môi sinh tương lai**, để tiến bộ xã hội của ĐBSCL ngang tầm với sự tăng trưởng kinh tế thì vấn đề môi trường sinh thái ở ĐBSCL phải được đặt ra ngay từ bây giờ. Vì hiện nay, môi trường và ô nhiễm của vùng đã được báo động, cho nên khi tiến hành xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại các địa phương cần lập kế hoạch bảo vệ môi sinh một cách khoa học. Trong đó quan tâm hàng đầu là việc xây dựng cơ sở hạ tầng kĩ thuật và xử lí chất thải công nghiệp ra môi trường, khu công nghiệp và các khu an sinh công nghiệp (khu nhà ở, dịch vụ y tế, sinh hoạt văn hóa công nhân). Về vấn đề này, cần học tập kinh nghiệm của các nước như Singapore, Hàn Quốc, để giảm thiểu tối đa những vấn đề về ô nhiễm môi trường và an sinh khu công nghiệp, họ đã đặt vấn đề này lên hàng đầu khi quyết định quy hoạch các dự án khu công nghiệp, và bắt buộc các chủ đầu tư nước ngoài cùng chính quyền địa phương phối hợp quy hoạch, xây dựng để sử dụng ngay các khu an sinh công nghiệp khi khu công nghiệp bước vào hoạt động. Bên cạnh, khi tiếp nhận và chuyển giao phương tiện, công nghệ sản xuất bên ngoài trong các dự án công nghiệp cần tiếp chọn theo hướng yêu cầu hiện đại để bảo vệ môi sinh tương lai.

Từ những tác động của hoạt động kinh tế đối ngoại đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam những năm qua và nhu cầu phát triển kinh tế bền vững của ĐBSCL tương lai, có thể khẳng định ĐBSCL đang cần tìm một “cú hích” tài chính từ bên ngoài bằng hoạt động kinh tế đối ngoại để phát triển

và khẳng định mình trong thời kì hội nhập mới.

Kết luận

Bài viết đề cập các hoạt động kinh tế đối ngoại nổi bật đang diễn ra ở ĐBSCL, phân tích một số thực trạng về hoạt động trong vùng. Trong đó một phần phân tích những yếu tố tích cực và hạn chế của nó ở góc độ vùng. Và trước những đóng góp đáng kể trong các năm qua, hoạt động kinh tế đối ngoại của ĐBSCL còn những đóng góp quan trọng hơn nữa, nó sẽ là động lực cho sự phát triển của vùng khi nó phát triển hoàn chỉnh với những nội dung của nó. Và phần sau cuối chúng tôi cố gắng thử đề xuất một vài ý kiến để hoạt động kinh tế đối ngoại của vùng được phát triển đầy đủ.

Để hoạt động kinh tế đối ngoại trở thành động lực thúc đẩy phát triển thì ĐBSCL nhanh chóng cải thiện chất lượng và đào tạo mới nguồn nhân lực, cũng như thay đổi tư duy, cách ứng xử hành chính cho phù hợp với yêu cầu của hoạt động kinh tế đối ngoại. Hiện nay, ngoài những lợi thế so sánh truyền thống của ĐBSCL đang có, thì nhà đầu tư quốc tế đang quan tâm tới khả năng thu hút khác là lợi thế về chi phí vận chuyển, cơ hội mậu dịch, chất lượng lao động... Do đó ĐBSCL phải nhanh chóng xây dựng những chiến lược phát triển cho phù hợp với xu thế mới và phải hoàn thiện hệ thống thông tin và tổ chức. Khi đó, chúng ta có thể hi vọng rằng ĐBSCL sẽ tận dụng điều kiện để hội nhập kinh tế quốc tế một cách chủ động và đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và quản lí, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, tăng tỉ trọng xuất khẩu các sản phẩm chế biến các giá trị cao, mang tính đặc thù nông nghiệp, và chủ động tiến tới chấm dứt xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên và nông sản chưa qua chế biến■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Tổng cục thống kê, Niên Giám thống kê 2005, năm 2007
- [2] Tác giả tổng hợp từ nguồn các Cục thống kê của ĐBSCL, năm 2005
- [3] Tạp chí Khu công nghiệp VN tháng 1/2007
- [4] Nguồn Tổng cục thống kê, Niên Giám thống kê 2006, năm 2007
- [5] Tác giả tổng kết từ các Sở LĐTĐ –XH các tỉnh trong vùng ĐBSCL, năm 2007
- [6] Ủy Ban ND tỉnh Kiên Giang, Báo cáo sơ kết công tác du lịch 02 năm 2006 – 2007 theo nghị quyết 02 và 08- NQ/TU của tỉnh ủy Kiên Giang, 12/2007
- [7] Đảng cộng sản, Văn kiện Đại Đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr 84
- [8] Xem thêm, Bộ kế Hoạch và Đầu tư, Qui Hoạch tổng thể các vùng KT VN/ vùng đồng bằng sông Cửu Long (website Bộ KH&ĐT-<http://www.mpi.gov.vn/quy-hoach.aspx?Lang=4>)